UNIT 5: FOOD AND DRINK

VOCABULARY

Getting Started

1.tofu / 'təʊfu / (n) đậu phụ

2.noodles / 'nudlz / (n) mì, mì sợi

3.warm / wɔ:m / (v) hâm nóng

4.green tea / ,grin 'ti / (n) chè xanh

5.turmeric / 'tɜ:mərɪk / (n) củ nghệ

6.beef / bif / (n) thịt bò

7.soup / sup / (n) súp, canh, cháo

8.shrimp / ʃrɪmp / (n) con tôm

9.omelette / 'ɒmlət, 'ɒmlɪt / (n) trứng tráng

10.sweet soup / swit sup / (n) chè

11.eel / il / (n) con lươn

12.bitter / 'bɪtə / (adj) đắng

13.delicious / dɪˈlɪʃəs / (adj) ngon, thơm ngon

14.tasty / 'teɪsti / (adj) đầy hương vị, ngon

15.sweet / swit / (adj) ngọt

16.salty / 'sɔ:lti / (adj) mặn, có nhiều muối

17.spicy / 'spaɪsi / (adj) cay, nồng

18.fragrant / 'freɪgrənt / (adj) thơm, thơm phức

19.sour / saʊər / (adj) chua

A Closer Look 1

20.pour / pɔ: / (v) rót, đổ

21.fold / fəʊld / (n) gấp, gập

22.beat / bit / (v) khuấy trộn, đánh trộn

23.serve / sɜ:v / múc/ xới/ (v) gắp ra để ăn

24.salt / 'sɔ:lt / (n) muối

25.pepper / 'pepər / (n) hạt tiêu

26.flour / flaʊə / (n) bột

27.pancake / 'pænkeɪk / (n) bánh kếp

28.spring rolls / sprɪŋ rəʊlz / (n) nem rán

29.pork / pɔ:k / (n) thịt lợn

30.sandwich / 'sænwɪdʒ / (n) bánh xăng-đúych

31.sauce / sɔ:s / (n) nước xốt

Communication

32. slice / slaɪs / (n) miếng mỏng, lát mỏng

33.sausage / 'sɒsɪdʒ / (n) xúc xích

34.tuna / 'tjunə / (n) cá ngừ

Skills 1

35.broth / brɒθ / (n) nước xuýt

36.recipe / 'resɪpi / (n) công thức làm món ăn

GRAMMAR

A. Cách dùng Some/Many/Any/A Few/ A Little/ A Lot Of/ Lots Of trong tiếng Anh

1. Cách dùng *Some*

Some là một từ định lượng rất phổ biến và được sử dung rộng rãi trong Tiếng Anh, có 3 điểm cần nhớ về cách sử dụng từ định lượng này như sau:

- Dùng trong câu khẳng định
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được
- Some cũng được dùng trong câu hỏi

VD:

1. I have some friends
2. Can you give me some flowers?
3. Where can I find some water?

Lưu ý:

Some không được dùng để mô tả cả một hệ thống hoặc một nhóm lớn sự vật hiện tượng, ví dụ với câu sau:

We need to rebuild the house and get rid the old furniture.

Babbies is the most vulnerable thing in the world.

Có thể sử dụng **some** trước số từ cụ thể để thể hiện nghĩa "gần bằng". Lúc này, **some** sẽ được phát âm là /sʌm/. Ví dụ: Some fifty percent of all students disagree with the new rules. (=Approciatemately 50% students...)

2. Cách dùng *Any*

Ngược lại với Some, Any thường được dùng với nghĩa phủ định, không chắc chăn. Cách sử dụng của từ định lượng này như sau:

- Dùng trong câu phủ định và câu hỏi
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được
- Thường được sử dụng trong các trường hợp mà tình hình không rõ ràng.

VD: There aren't any books in the shel

Lưu ý: Any rất hay đi sau giới từ "before" hoặc trong câu so sánh.

Ví dụ:

- She is the most beautiful person than anything I have met in the world.
- Get ready for trouble before anything happens.

3. Cách dùng *Many*

Khác với Some và Any có thể dùng cho cả danh từ đếm được không đếm được, Many có cách sử dụng đặc biệt hơn, như sau:

- Thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định, câu khẳng định được dùng ít hơn
- Đi với danh từ đếm được số nhiều
- Ngoài ra, trong các trường hợp nghiêm túc, đặc biệt trong văn viết học thuật, người ta sẽ ưu tiên sử dụng **many** (**of**).

VD:

- Do you have many cars?
- There is a rumor that she have many ex-es.
- Many peolple argued that this new policy is not suitable at this time.

4. Cách dùng *A lot of/ lots of*

Một cặp từ chỉ định lượng quan trọng trong Tiếng Anh khác mà bạn cần nắm được là A lot of và lots of.

- Được dùng trong câu khẳng đinh và câu nghi vấn
- Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều
- Thường mang nghĩa "informal"

Hãy chú ý đến chính tả, không ít người mắc phải lỗi viết sai với 2 từ đơn giản này, ví dụ như A lots of hay Lot of đều là những từ được viết sai.

VD:

- We spent a lot of money on online shoping in commercial platforms.
- Should students do lots of homework?

5. Cách dùng *A few*

Có 1 điều bạn cần nhớ rằng : A few là 1 từ định lượng thể hiện nghĩa tích cực, ít những vẫn đủ. Nắm được điều này sẽ giúp bạn sử dụng chính xác trong giao tiếp cũng như thi cử. 2 cách sử dụng chính của A few là:

- Dùng trong câu khẳng định
- Dùng với danh từ đếm được số nhiều

VD:

- She enjoys her life here. She has a few friends and they meet quite often.

-> (Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên). Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

6. Cách dùng *A little*

2 cách sử dụng của A little là:

- Dùng trong câu khẳng định
- Đi với danh từ không đếm được

A little giống với a few là

VD:

- Have you got any money? - Yes, a little. Do you want to borrow some? (Bạn có tiền không? Có, một ít. Anh có muốn vay không?)
- A little ở đây hàm ý là có không nhiều nhưng đủ cho anh mượn một ít.

PRACTICE 1

B. Bài tập Some/Many/Any/A Few/ A Little/ A Lot Of/ Lots Of

Bài tập 1: Hoàn thành những câu sau với "some" hoặc "any"

1. We didn't buy ……flowers.

2. This evening I'm going out with …….friends of mine.

3. "Have you seen ……..good films recently?" – "No, I haven't been to the cinema for ages".

4. I didn't have ……money, so I had to borrow……..

5. Can I have ……milk in my coffee, please?

6. I was too tired to do……work.

Bài tập 2: Hoàn thành câu với "much, many, few, a few, little, a little"

1. He isn't very popular. He has ……..friends.

2. Ann is very busy these days. She has ……..free time.

3. Did you take …….photographs when you were on holiday?

4. The museum was very crowded. There were too……..people.

5. Most of the town is modern. There are ……..old buildings.

6. We must be quick. We have……..time.

7. Listen carefully, I'm going to give you …….advice.

8. Do you mind if I ask you…….questions?

9. This town is not a very interesting place to visit, so …….tourists come here.

10. I don't think Jill would be a good teacher. She's got ……..patience.

11. "Would you like milk in your coffee?" – "yes, please. ……."

12. This is a very boring place to live. There's …….to do.

PRACTICE 2

1. Bài tập 1: Chọn từ thích hợp nhất
2. There are (a few /a little) tigers at the zoo.
3. Let's talk to Jane. She has (few/ a few) friends.
4. I have very (little/ a little) time for hanging out with my friends because of the final exam.
5. We should try to save (a little/ a few) electricity this month.
6. (A few/ A little) students passed the exam because it was very difficult

Bài tập 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: few, a few, little, a little, many, much, many of, much of

1. There wasn't ……. snow last night.
2. ……the students in my class enjoy taking part in social activities.
3. He's always busy. He has …… time to relax.
4. She put so …… salt in the soup that she couldn't have it. It was too salty.
5. He made too …….. mistakes in his writing.
6. How …….. students are there in your class?
7. I feel sorry for her. She has ……. friends.
8. I spent ……. my spare time gardening last year.
9. He doesn't have so …….. friends as I think.
10. There was so …… traffic that it took me an hour to get home.
11. Learning a language needs …….. patience.
12. …… the shops in the city center close at 5.30.
13. We had a boring holiday. ……the time we lay on the beach.
14. With only…… hope, Harry didn't know how to keep going another day.
15. How ……. money have you got?
16. There was very …….. food at the party but I didn't eat anything.
17. I think……. you are very tired after your long journey.
18. We didn't take …… photographs when we were on holiday
19. Bài tập 3: Điền từ thích hợp vào chỗ trống few, a few, little, a little
20. I have _____good friends. I'm not lonely.

21.There are _____people she really trusts. It's a bit sad.
22.Julie gave us _____apples from her garden. Shall we share them?
23.There are _____women politicians in the UK. Many people think there should be more.
24.Do you need information on English grammar? I have_____books on the topic if you would like to borrow them.
25.He has ____education. He can't read or write, and he can hardly count.
26.We've got ____time at the weekend. Would you like to meet?
27.She has ____self-confidence. She has a lot of trouble talking to new people
28.There's ____spaghetti left in the cupboard. Shall we eat it tonight?
29.We have only___ time to finish all of the reports by tomorrow.
30.Since taking office last year, the government has made____ changes in employment policy that concerns the public.
31.Oh no, we just have ____ flour left, not enough for a cake.
32.I enjoy my life here. I have ___ friends and we meet quite often.
33.We have ____ knowledge of market analysis.
34.The government has done ___ or nothing to help the poorest people in this country
35.___ cities anywhere in Europe can match the cultural richness of Berlin.
36.Last month was a good month for the company. We found ___ new customers and also increased our profit.
37.Unfortunately, ___ of the companies which we sent offers to showed intersest in our products.
38.I had___ problems with the printer in the office, but it's been fixed now.
39.As so___ members has turned up at the meeting, it was decided to postpone it until further notice.
40.We have to spend up – there is very___ time to finish the project. The deadline is next Wednesday.
41.I strongly recommend investing in these shares because you will get a very good return after only ___ years.
42.At the moment we are experiencing some cash flow problems because ___ money is coming in.
43.There is ___ extra added to your salary because you will benefit from the inner city allowance.
44.The postman doesn't often come here. We receive _____ letters.
45.The snow was getting quite deep. I had _____ hope of getting home that night.
46.A: I'm having _____ trouble fixing this shelf -> B: Oh, dear. Can I help you?
47.I shall be away for _____ days from tomorrow.
48.Tony is a keen golfer, but unfortunately he has _____ ability.
49.I could speak _____ words of Swedish, but I wasn't very fluent.

Bài tập 4: Khoanh vào đáp án thích hợp nhất trong các câu dưới đây

1.Look at these lovely little **fish/ fishes.**
2. My parents bought a lot of **furniture/ furnitures** for our new house.
3. **Physics/ physic** is one of my favourite subject.
4. I'd like to travel abroad to broaden my **knowledge/ knowledges.**
5. These **umbrella/ umbrellas** will be very useful for this picnic.
6. There are a lot of green **tree/ tree**s in the garden.
7. We haven't got much **rice/ rices** left.
8. We've got a lot of **milk/ milks**.

II. CÂU HỎI CÓ BAO NHIÊU "HOW MUCH/ HOW MANY? "

1. How many?

Chức năng	Dùng để hỏi vè số lượng của một danh từ đếm được.
Cấu trúc	How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ are there) ? → There is/ there are + từ chỉ số lượng How many + danh từ đếm được đạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V) ? → S+ V + từ chỉ số lượng
Ví dụ	How many eggs? (có bao nhiêu quả trứng) → there is one. (có một) How many days are there in January ? (Tháng một có bao nhiêu ngày?) → There are 31 days. (có 31 ngày.) How many tomatoes do we have? (chúng ta có bao nhiêu quả cà chua?) → we have 5 tomatoes. (chúng tôi có 5 quả cà chua.)

2. How much?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lương của một danh từ không đếm được
Cấu trúc	How much + danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ is there) ? → There is/ are + từ chỉ số lượng. (Động từ to be chia là "is" hay " are" tùy thuộc vào danh từ đứng đằng sau nó.) How much+ danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V) ? → S + V + từ chỉ số lượng.
Ví dụ	How much money is there in the wallet? (Có bao nhiêu tiền ở trong ví?) → There is $ 200 (có 200 đô) How much bread is there ? (có bao nhiêu bánh mì ở đó?) → There are two loaves (có 2 ổ) How much rice does she need? (cô ấy cần bao nhiêu gạo)

	→ she need five kilos (cô ấy cần 5 cân)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

BÀI 1: Điền " how much/ how many" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. _____people are there in the meeting room?
2. _____bread do you have?
3. _____Countries are there in the world?
4. _____ time do we have ?
5. _____fish did you catch?
6. _____cakes you are going to make?
7. _____flour do we need to make this cake?
8. _____players are there in a football team?
9. _____pocket money did your father give you?
10. _____siblings does Jane have?
11. _____water is in this bottle?
12. _____lemonade did they buy for the party?
13. _____salt will you add into the soup?
14. _____mice has your cat caught?
15. _____sheep are there in the farm?
16. _____milk do you have for breakfast?
17. _____cats are there in this pet shop?
18. _____ information about him did you get?
19. _____ comic books have you collected?
20. _____men are there in the room?

Bài 2: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How much/ sugar/ we/ buy/ yesterday ?

_____

2. How many/ kid/you/ have?

_____

3. How much/ time/ you/ usually / spend on/ your homework?

_____

4. How many/ sheet/ of blank paper/ you / have/ now?

_____

5. How many/ table/ there/ in your classroom?

_____

6. How much/ money/ you/ borow/ him/ last week?

_____

7. How much/ rice/ there/ in your kitchen?

_____

8. How much / fruit/ you/ buy/ tomorrrow ?

_____

9. How much/ water/ there/ in a swimming pool?

_____

10. How many/ teaspoon/ of sugar/ we/ need?

_____

Bài 3: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. How many sailor are there?	a. I only need one sheet of it
2. How much peper will you buy?	b. About haft an hour.
3. how much paper do you need?	c. I have five.
4. how many types of fish are there in the lake?	d. two cubes.
5. how much time will it take to do your homework?	e. There are twenty –one people.
6. How many schools are there in your hometown?	f. only one school.
7. how much sugar is there in your coffee?	g. There are about eleven types.
8. how many spoons do you have?	h. I will buy two bags of it.

1-_____ 2 -_____ 3 -_____ 4-_____

5. -_____ 6. -_____ 7. -_____ 8 -_____

Bài 4: Dựa vào những câu trả lời cho sẵn , viết câu hỏi với "how much/ how many".

1. _____

This book has one hundred pages.

2. _____

I will spend an hour on my project .

3. _____

There is one egg in the refrigerator.

4. _____

Tim read two books yesterday.

5. _____

There are only two waiters in the restaurant.

6. _____

I need two litres of milk , please.

7. _____

Kate has received two birthday presents.

8. . _____

Our family has one dog.

BT VOCABULARY AN PRONUNCIATION

NGỮ ÂM

Pronunciation

1. PHỤ ÂM /ɒ/

CÁCH PHÁT ÂM **VÍ DỤ**

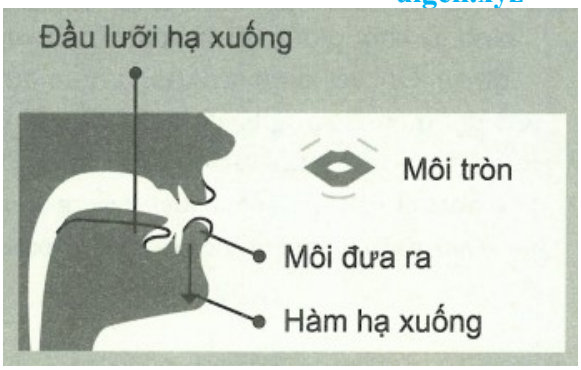

* **mop** /mɒp/ n. (chổi lau nhà)

* **hot** /hɒt/ adj. (nóng)

Hạ hàm dưới xuống, môi tròn thư giãn

Đầu lưỡi hạ xuống

Đẩy hơi ra. Dây thanh rung lên

Âm /**ɒ**/ là nguyên âm ngắn, bạn phải phát âm nhanh và gọn

2. PHỤ ÂM /ɔ:/

CÁCH PHÁT ÂM **VÍ DỤ**

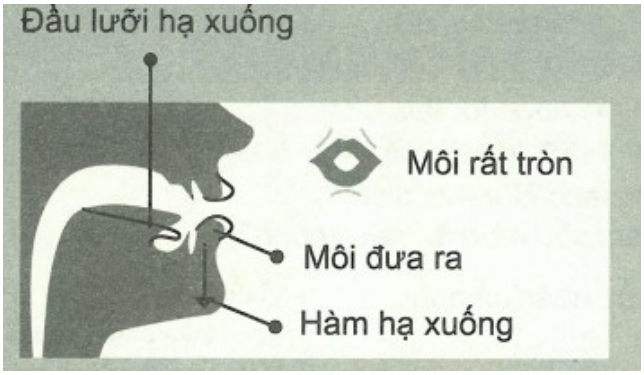

* **fork** /fɔ:k/ *n. (đĩa)*

* **pork** /pɔ:k/ *n. (thịt lợn)*

Hạ quai hàm, môi rất tròn

Đầu lưỡi hạ xuống

Đẩy hơi ra. Dây thanh rung lên

Âm /**ɔ:**/ là nguyên âm dài, bạn sẽ phải kéo dài âm ra

PRACTICE : NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

*E.g.: **A**. omelette*	***B**. cold*	***C**. folder*	***D**. roll*
1. **A**. obesity	**B**. broth	**C**. compose	**D**. photo
2. **A.** robot	**B**. slot	**C**. concentrate	**D**. opera

3. **A**. slaughter	**B**. audience	**C**. haunt	**D**. aunt
4. **A**. shortage	**B**. perform	**C**. forgive	**D**. horn
5. **A**. smog	**B**. explosion	**C**. metro	**D**. slogan
6.**A**. show	**B**. open	**C**. clothes	**D.** cloth
7.**A**. clock	**B**. hole	**C**. shock	**D**. plot
8.**A.** floppy	**B**. shovel	**C**. glove	**D**. love
9.**A**. hot	**B**. hobby	**C**. slope	**D**. top
10. **A**. coal	**B**. roar	**C**. float	**D**. load
11**. A.** volunteer	**B**. documentary	**C**. hydro	**D**. flop
12. **A**. phone	**B**. canon	**C**. home	**D**. stone
13. **A**. compass	**B**. sofa	**C**. poem	**D**. overseas
14. **A**. comedy	**B**. apricot	**C**. workshop	**D**. judo
15. **A**. move	**B.** convenient	**C**. microwave	**D**. conditioner

II - Put the words given in the box to the correct column according to the pronunciation of the underlined letter.

locate	love	poverty	automated	money
explosion	flop	prohibitive	company	metro
gridlocked	consist	hover	slogan	recognise
other	control	fossil	hydro	become

/ɒ/	/ʌ/	/ə/	/əʊ/
E.g.: poverty /ˈpɒvəti/			

III - Put the words given in the box to the correct row according to the pronunciation of the underlined letter.

organise	warm	poverty	salt	block
shock	support	concentrate	goggle	water

/ɒ/	
/ɔ:/	

PRACTICE :VOCABULARY

Food:

bread	Cheese	Rice	Butter
Honey	Jam	Sausage	Meat
			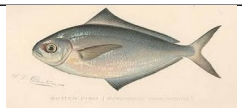
Chicken	Pork	Beef	Fish
Pizza	Sandwich	Soup	Cookies
Turmeric	Shrimp	Crab	Squid
Egg	Chips	Hamburger	Chocolate

Drinks:

Coffee	Tea	Water	Milk
coke	Beer	Orange juice	lemonade

Adjectives :

1.Bitter	Đắng	**2.sweet**	Ngọt
3.sour	Chua	**4.salty**	Mặn
5.spicy	Cay	**6.tasty**	Ngon miệng
7.delicious	Ngon	**8.fragrant**	thơm

Verbs:

1.heat	Hâm nóng	**2.pour**	Đổ, rót
3.beat	Đập	**4.fold**	Gập
5.stir	Đảo	**6.steam**	Hầm, ninh
7. squeeze	Ép	**8.mix**	Trộn
9.chop	Chặt	**10.cut**	Cắt
11.fry	Rán	**12.grill**	Nướng
13. serve	Phục vụ	**14. add**	Thêm vào

Ex I: Choose a word that has a different sound in the part underlined

1. A. sweet B. beef C. cheese D. coffee
2. A. bored B. color C. short D. sport
3. A. uniform B. tutor C. fur D. music
4. A. salt B. pancake C. sandwich D. handmade
5. A. lemonade B. tasty C. vegetable D. paper
6. A. heat B. fear C. meat D. lean
7. A. fry_____ B. windy C. salty D. spicy
8. A. chop B. top C. hop D. movie
9. A. banana B. fragrant C. apple D. tuna

10. A. drink B. stir C. milk D. grill

Ex II: Put the words in the correct column

horse, august, ball, water, autumn, daughter, born, walk coffee, holiday, chocolate, lock, want, office, often, watch, forgot

/ɒ/	/ɔ:/

Ex III: Match the picture with the word

sausage	lemonade	chocolate	orange juice	chicken	crab
soup	butter	pork	shrimp	coffee	cheese

1.	2.	3.	4.
5.	6.	7.	8.
9.	10.	11.	12.

Ex IV: Circle the best answer

1.	a. hamburger b. pizza c. cookies d. hot dogs	7.	a. eggs b. lemon c. cookies d. chips
2.	a. water b. milk c. coffee d. beer	8.	a. salad b. soup c. ice cream d. jam
3.	a. banana b. apple c. orange d. pear	9.	a. sandwich b. sausage c. butter d. beef
4.	a. water b. milk c. tea d. wine	10. 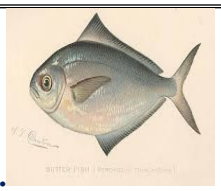	a. fish b. shrimp c. crab d. quid
5.	a. yoghurt b. chocolate c. jam d. honey	11.	a. pizza b. rice c. soup d. fish
6.	a. beer b. lemonade c. orange juice d. water	12.	a. bread b. sandwich c. hamburger d. cookies

Ex V: Odd one out

1. A. beef B. pork C. chicken D. lemonade
2. A. orange juice B. milk C. eel soup D. coffee
3. A. green tea B. noodle C. chocolate D. sandwich
4. A. shrimp B. butter C. crab D. squid
5. A. pizza B. bread C. turmeric D. hamburger

Ex VI: Put the word in the correct column

noodles, tofu, lemonade, meat, milk, shrimp, beef, green tea, egg, bread, orange juice, vegetable, soup, mineral water, apple, pork, coffee

Food	Drinks

Ex VII: Complete the instructions with the verbs in the box

stir	**beat**	**fold**	**mix**
boil	**pour**	**fry**	**heat**

1……..the rice so that it gets the right heat.	2……water in the bottler into a glass	3……..…..the food in the bowl	4……the milk so that it is warm enough.

5……the vegetable using hot water in a pot	6……the egg so that it breaks	7……the shrimp in a pan	8……the egg to make it smaller

Ex VIII: Match the phrases in column A with the nouns in column B

1.a loaf		**a. of chocolate**
2.a packet		**b. meat**
3.a bottle		**c. of bread**
4.a tin		**d. of soup**
5.a carton		**e. of water**
6.a slice of		**f. of cigarettes**
7.a bar		**g. of milk**
8.a bowl		**h. of tuna**

Ex IX: Put the word in the correct column

A slice of, noodle, sugar, a loaf of, hamburger, pepper, a carton of, a tin of, garlic, flour, soup, fried chicken, a bowl of, vinegar, salt, spaghetti

Dishes	Ingredients	Measurement phrases

Ex X: Add more words to each list

1. **Food**: vegetable,……

. . . . . .

. . . . . .

2. **Drinks**: water,……..

. . . . . .

. . . . . .

Ex XI: Fill in the gap with a suitable word given in the box

mix	**water**	**pour**	**tea**
cartons	**dishes**	**glass**	**chocolate**

1. Among many special ……of Vietnam, my foreign friend likes beef noodle the best.
2. First, ……..the egg into the pan and cook for about three minutes.
3. You can ……the meat with vegetables and a little pepper.
4. He gave me a bar of ……..……on Valentine's Day.
5. There is orange juice, lemonade, milk, mineral……., coffee and tea. Which kind of drinks do you prefer?
6. How many ……..of milk do you want to buy, mother?
7. I make him a …….of lemonade because he feels so hot today.
8. This morning, I didn't have a cup of ……as usual.

Ex XII: Choose the correct form of the word provided

1. I can't eat this dish. It is too ……**SALT**
2. Put the ……into the pan and cook it for about half an hour. **MIX**
3. The mother has to ……the milk because it's cold. **HOT**
4. Her father is a ……He can play many musical instruments very well. **MUSIC**
5. We all love our ……food of instant noodles for our breakfast in the morning. **TRADITION**
6. A funny man or woman in a film is a ……**COMEDY**
7. Why does he look so ……..? **SADNESS**
8. In order to perform ……., you have to practice a lot. **SUCCESS**

Ex XIII: Solve the crossword puzzle

ACROSS

1.
2.
3.
4.
5.
6.

DOWN

7.

8.

9.

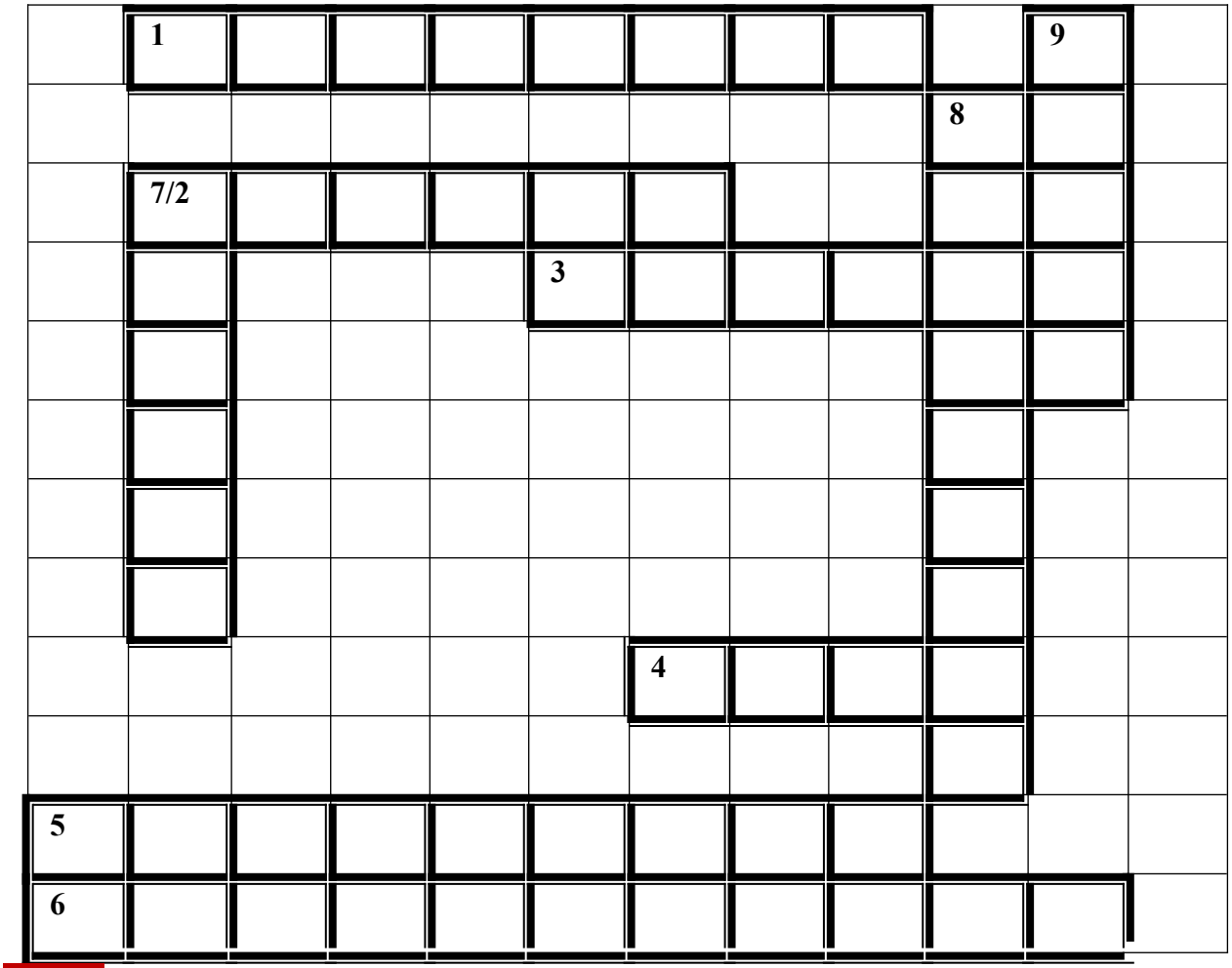

Ex XIV: Write the correct form of the word given

1. The person who writes poems is called a ……..**POEM**
2. My hobbies are taking photos and ……..old stamps. **COLLECT**
3. She doesn't want to share her ……problems with anybody. **PERSON**
4. Paintings and ……..not the same. They are quite different. **DRAW**
5. Is he a famous ……..in your country? **COMPOSE**
6. To perform ……., the children have to practice the play many times. **SUCCESSFUL**
7. Old people enjoy traditional, ……..or country music. **CLASSIC**
8. His father is a good ……..and he can play some musical instruments. **PIANO**
9. Learning music helps students achieve higher results in Maths and ……..**READ**
10. This traffic sign prevents people from …….freely along the street. **PASS**

Ex XV: Choose the best answer

1. I usually …….bread, egg and milk for breakfast.

A. use B. have C. do D. take

2. How many ……of milk does your mother want?

A. cartons B. packets C. boxes D. loaves

3. She prepares a cheese sandwich and two ……..in her bag.

A. coffee B. jam C. apples D. sugar

4. How much……is there in the bottle?

A. bananas B. bread C. water D. yoghurt

5. Among many special ……in Ha Noi, instant noodle is the most popular.

A. fruit B. vegetables C. food D. dishes

6. Put the omelette on a plate and ……it with some vegetables.

A. serve B. have C. cook D. give

7. First, put some water in a pot and ……..it until it boils.

A. fry B. heat C. chop D. stir

8. Last Sunday, my father ……fishing but he didn't catch any fish.

A. had B. did C. went D. took

9. People in my country often have three……a day: breakfast, lunch and dinner.

A. meals B. parts C. kinds D. forms

10. They often have rice with ……vegetables and a lot of seafood or various kinds of meat.

A. old B. new C. cheap D. fresh

PRACTICE: SKILLS

KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

BUN CHA

• Pho might be Vietnam's most famous dish, but bun cha is the top choice when it comes to lunchtime in the capital.

• Just look for the clouds of meaty smoke after 11 a.m. when street-side restaurants start grilling up small balls of seasoned pork and slices of marinated pork belly over a charcoal fire.

• Once they're charred and crispy the pieces of pork are served with a large bowl of a fish sauce-heavy broth, a basket of herbs and a helping of rice noodles.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).

Bun cha became an international attention overnight after US President Barack Obama and celebrity chef Anthony Bourdain were pictured eating the dish together in Hanoi. Their choice of this dish is now surprise as bun cha originated from the Old Quarter in Hanoi and has been one of the city's signature dishes for hundreds of years. What makes this dish special is the intense preparation involved in making it; minced pork must be marinated overnight to fully absorb the flavor of herbs and shaped into balls, keeping attention to make sure the meat is

tender and juicy. The sauce is what makes the dish spectacular; a good sauce will give a balance between the sweetness of the meat and the saltiness of the fish sauce. The Hanoi traditional dish is served only at lunchtime and comes with rice vermicelli, fresh vegies and herbs such as basils, coriander.

1. *Bun cha* has become more well-known since President Barack Obama's visit. ❑
2. *Bun cha* has been a specialty of Hanoi for years. ❑
3. Minced pork shouldn't be marinated in advance to keep it fresh. ❑
4. The sauce is an important thing to make Bun cha more special. ❑
5. Tourists can always find a place which serves this traditional dish at any time in a day. ❑

II - Read the passage and answer the following questions.

Egg coffee, called *Cà Phê Trứng* in Vietnamese, was first invented by Nguyen Giang in 1946. There was a shortage of milk in Hanoi due to the French War. Mr. Nguyen creatively began adding whisked eggs to his coffee instead.

The original version was a bit, well, eggy. But over time the recipe was modified with the addition of sugar, condensed milk, and even Laughing Cow cheese. No one knows the recipe for sure since it's a secret recipe. These days Egg Coffee is a staple of Hanoi coffee culture and a must-try while in Hanoi!

What does it taste like? Well it's incredibly thick and rich and creamy. Closer to a dessert than a beverage. Liquid tiramisu is the most accurate description we've heard.

Nguyen Giang still has a café where you can try his famous recipe, or you can grab a cup of Egg Coffee at dozens of coffee shops all over Hanoi.

1. Who invented egg coffee?

_____

2. Why did Nguyen Giang add whisked eggs to his coffee?

_____

3. What is the recipe to make egg coffee nowadays?

_____

4. What does egg coffee taste like?

_____

5. Where can we buy this type of coffee?

_____

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Exer **1.Listen and decide if each statement is true (T) or false (F) or not given (NG). (Track 09)**

No.	Statements	T/F/NG
1.	Fruits and vegetables are near the entrances.	
2.	People buy more bread because bread is good for health	
3.	Near the checkout, there are many bags of sugar.	
4.	There are many candies in the bakery section.	
5.	Vegetables and fruits make people thing that all items are fresh.	
6.	They do not sell magazines in the supermarket.	
7.	The bags of sugar are near the bags of rice.	
8.	Bread smell makes people hungry.	

Exerc **2.Listen and choose the best option to complete the sentence. (Track 10)**

1. Which came first in the world?

   A. Chicken B. Egg

   C. Hens D. No answer

2. How long have people argued for the question which came first, the chicken or the egg?

   A. For many years B. For many months

   C. For many days D. For many decades

3. What birds lay eggs?

   A. Male birds B. Female birds

   C. Newly-born bird D. All of the birds

4. What kinds of egg do people eat much in Canada?

   A. Pigeon egg B. Duck egg

   C. Chicken egg D. Ostrich egg

5. How heavy is a ostrich egg?

   A. 1 kg B.1.5 kg

C. 2 kg D.No answer

6. What is inside a normal egg?

A. Yolk B.White

C. Chicken D.Yolk and white

7. How does the white change when it is boiled?

A. It turns white. B. It turns black.

C. It turns to the yolk. D. It does not change.

8. What is correct?

A. Eggs are harmful to health. B. Eggs are delicious.

C. Eggs are good for health. D. Eggs are terrible.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about the your favourite Vietnamese food.

You can use the following questions as cues:

• What is that Vietnamese food?

• What are the ingredients?

• When do people eat this food?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
• noodle soup, steamed rice cake, Chung cake, spring rolls • beef, rice powder, pork, vermicelli • breakfast, any occasion, Tet holiday, family reunion	• Vietnam has so many...and my favourite one is... • People can eat...at..., but... • We can eat this food at/in... • Its ingredients include... • ...is made from... • can be made with... •... is prepared by... •... makes the food...

	• ...give the taste of... • I like...very much, and I often eat it...

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What is that Vietnamese food?	_____ _____ _____
What are the ingredients?	_____ _____ _____
When do people eat this food?	_____ _____ _____

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. Vietnam has so many...and my favourite one is...
2. People can eat...at..., but...
3. Its ingredients include...
4. ...is made from...
5. ... is prepared by...

6. ... makes the food...

7. I like...very much, and I often eat it...

Now you tick!

Did you ...

❑ answer all the questions in the task?

❑ give some details to each main point?

❑ speak slowly and fluently with only some hesitation?

❑ use vocabulary wide enough to talk about the topic?

❑ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?

❑ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 193.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. There/ be/ many/ tasty drink/ Vietnam/ like/ fresh coconut/ sugar cane juice.

→ _____

2. These drinks/ be/ cool/ it/ be/ good/ drink/ hot days.

→ _____

3. It/ be/ also easy/ make/ these drinks/ coconut/ sugar cane.

→ _____

4. cool/ tasty flavour/ make/ drinkers/ refresh quickly.

→ _____

5. Many people/ drink/ coconut/ sugar cane juice/ regularly.

→ _____

II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about your favourite Vietnamese drink. You can use the following questions as cues:

• What is your favourite drink?

• What are the ingredients?

• When do you drink it?

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

ĐÁP ÁN

UNIT 5: FOOD AND DRINK

VOCABULARY

Getting Started

1.tofu / 'təʊfu / (n) đậu phụ

2.noodles / 'nudlz / (n) mì, mì sợi

3.warm / wɔ:m / (v) hâm nóng

4.green tea / ,grin 'ti / (n) chè xanh

5.turmeric / 'tɜ:mərɪk / (n) củ nghệ

6.beef / bif / (n) thịt bò

7.soup / sup / (n) súp, canh, cháo

8.shrimp / ʃrɪmp / (n) con tôm

9.omelette / 'ɒmlət, 'ɒmlɪt / (n) trứng tráng

10.sweet soup / swit sup / (n) chè

11.eel / il / (n) con lươn

12.bitter / 'bɪtə / (adj) đắng

13.delicious / dɪˈlɪʃəs / (adj) ngon, thơm ngon

14.tasty / 'teɪsti / (adj) đầy hương vị, ngon

15.sweet / swit / (adj) ngọt

16.salty / 'sɔ:lti / (adj) mặn, có nhiều muối

17.spicy / 'spaɪsi / (adj) cay, nồng

18.fragrant / 'freɪgrənt / (adj) thơm, thơm phức

19.sour / saʊər / (adj) chua

A Closer Look 1

20.pour / pɔ: / (v) rót, đổ

21.fold / fəʊld / (n) gấp, gập

22.beat / bit / (v) khuấy trộn, đánh trộn

23.serve / sɜ:v / múc/ xới/ (v) gắp ra để ăn

24.salt / 'sɔ:lt / (n) muối

25.pepper / 'pepər / (n) hạt tiêu

26.flour / flaʊə / (n) bột

27.pancake / 'pænkeɪk / (n) bánh kếp

28.spring rolls / sprɪŋ rəʊlz / (n) nem rán

29.pork / pɔ:k / (n) thịt lợn

30.sandwich / 'sænwɪdʒ / (n) bánh xăng-đúych

31.sauce / sɔ:s / (n) nước xốt

Communication

32. slice / slaɪs / (n) miếng mỏng, lát mỏng

33.sausage / 'sɒsɪdʒ / (n) xúc xích

34.tuna / 'tjunə / (n) cá ngừ

Skills 1

35.broth / brɒθ / (n) nước xuýt

36.recipe / 'resɪpi / (n) công thức làm món ăn

GRAMMAR

A. Cách dùng Some/Many/Any/A Few/ A Little/ A Lot Of/ Lots Of trong tiếng Anh

1. Cách dùng *Some*

Some là một từ định lượng rất phổ biến và được sử dung rộng rãi trong Tiếng Anh, có 3 điểm cần nhớ về cách sử dụng từ định lượng này như sau:

- Dùng trong câu khẳng định
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được
- Some cũng được dùng trong câu hỏi

VD:

4. I have some friends
5. Can you give me some flowers?
6. Where can I find some water?

Lưu ý:

Some không được dùng để mô tả cả một hệ thống hoặc một nhóm lớn sự vật hiện tượng, ví dụ với câu sau:

We need to rebuild the house and get rid the old furniture.

Babbies is the most vulnerable thing in the world.

Có thể sử dụng **some** trước số từ cụ thể để thể hiện nghĩa "gần bằng". Lúc này, **some** sẽ được phát âm là /sʌm/. Ví dụ: Some fifty percent of all students disagree with the new rules. (=Approciatemately 50% students...)

2. Cách dùng *Any*

Ngược lại với Some, Any thường được dùng với nghĩa phủ định, không chắc chăn. Cách sử dụng của từ định lượng này như sau:

- Dùng trong câu phủ định và câu hỏi
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được
- Thường được sử dụng trong các trường hợp mà tình hình không rõ ràng.

VD: There aren't any books in the shel

Lưu ý: Any rất hay đi sau giới từ "before" hoặc trong câu so sánh.

Ví dụ:

- She is the most beautiful person than anything I have met in the world.
- Get ready for trouble before anything happens.

3. Cách dùng *Many*

Khác với Some và Any có thể dùng cho cả danh từ đếm được không đếm được, Many có cách sử dụng đặc biệt hơn, như sau:

- Thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định, câu khẳng định được dùng ít hơn
- Đi với danh từ đếm được số nhiều
- Ngoài ra, trong các trường hợp nghiêm túc, đặc biệt trong văn viết học thuật, người ta sẽ ưu tiên sử dụng **many** (**of**).

VD:

- Do you have many cars?
- There is a rumor that she have many ex-es.
- Many peolple argued that this new policy is not suitable at this time.

4. Cách dùng *A lot of/ lots of*

Một cặp từ chỉ định lượng quan trọng trong Tiếng Anh khác mà bạn cần nắm được là A lot of và lots of.

- Được dùng trong câu khẳng đinh và câu nghi vấn
- Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều
- Thường mang nghĩa "informal"

Hãy chú ý đến chính tả, không ít người mắc phải lỗi viết sai với 2 từ đơn giản này, ví dụ như A lots of hay Lot of đều là những từ được viết sai.

VD:

- We spent a lot of money on online shoping in commercial platforms.
- Should students do lots of homework?

5. Cách dùng *A few*

Có 1 điều bạn cần nhớ rằng : A few là 1 từ định lượng thể hiện nghĩa tích cực, ít những vẫn đủ. Nắm được điều này sẽ giúp bạn sử dụng chính xác trong giao tiếp cũng như thi cử. 2 cách sử dụng chính của A few là:

- Dùng trong câu khẳng định
- Dùng với danh từ đếm được số nhiều

VD:

- She enjoys her life here. She has a few friends and they meet quite often.

-> (Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên). Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

6. Cách dùng *A little*

2 cách sử dụng của A little là:

- Dùng trong câu khẳng định
- Đi với danh từ không đếm được

A little giống với a few là

VD:

- Have you got any money? - Yes, a little. Do you want to borrow some? (Bạn có tiền không? Có, một ít. Anh có muốn vay không?)
- A little ở đây hàm ý là có không nhiều nhưng đủ cho anh muợn một ít.

PRACTICE 1

B. Bài tập Some/Many/Any/A Few/ A Little/ A Lot Of/ Lots Of

Bài tập 1: Hoàn thành những câu sau với "some" hoặc "any"

1. We didn't buy ……flowers.

2. This evening I'm going out with …….friends of mine.

3. “Have you seen ……..good films recently?” – “No, I haven’t been to the cinema for ages”.

4. I didn’t have ……money, so I had to borrow……..

5. Can I have ……milk in my coffee, please?

6. I was too tired to do……work.

Bài tập 2: Hoàn thành câu với “much, many, few, a few, little, a little”

1. He isn’t very popular. He has ……..friends.

2. Ann is very busy these days. She has ……..free time.

3. Did you take …….photographs when you were on holiday?

4. The museum was very crowded. There were too……..people.

5. Most of the town is modern. There are ……..old buildings.

6. We must be quick. We have……..time.

7. Listen carefully, I’m going to give you …….advice.

8. Do you mind if I ask you…….questions?

9. This town is not a very interesting place to visit, so …….tourists come here.

10. I don’t think Jill would be a good teacher. She’s got ……..patience.

11. “Would you like milk in your coffee?” – “yes, please. ……”

12. This is a very boring place to live. There’s ……to do.

_____Đáp án_____

Bài tập 1:

1. any

2. some

3. any

4. any/some

5. some

6. any

Bài tập 2:

1. few

2. little

3. many

4. many

5. few

6. little

7. a little

8. a few

9. a few

10. little

11. a little

12. little

PRACTICE 2

7. Bài tập 1: Chọn từ thích hợp nhất
8. There are (a few /a little) tigers at the zoo.
9. Let's talk to Jane. She has (few/ a few) friends.
10. I have very (little/ a little) time for hanging out with my friends because of the final exam.
11. We should try to save (a little/ a few) electricity this month.
12. (A few/ A little) students passed the exam because it was very difficult

Bài tập 2: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: few, a few, little, a little, many, much, many of, much of

49. There wasn't ……. snow last night.
50. ……the students in my class enjoy taking part in social activities.
51. He's always busy. He has …… time to relax.
52. She put so …… salt in the soup that she couldn't have it. It was too salty.
53. He made too …….. mistakes in his writing.
54. How …….. students are there in your class?
55. I feel sorry for her. She has ……. friends.
56. I spent …… my spare time gardening last year.
57. He doesn't have so …….. friends as I think.
58. There was so …… traffic that it took me an hour to get home.
59. Learning a language needs …….. patience.
60. …… the shops in the city center close at 5.30.
61. We had a boring holiday. ……the time we lay on the beach.
62. With only…… hope, Harry didn't know how to keep going another day.
63. How ……. money have you got?
64. There was very …….. food at the party but I didn't eat anything.
65. I think……. you are very tired after your long journey.
66. We didn't take …… photographs when we were on holiday
67. Bài tập 3: Điền từ thích hợp vào chỗ trống few, a few, little, a little
68. I have _____good friends. I'm not lonely.
69. There are _____people she really trusts. It's a bit sad.
70. Julie gave us _____apples from her garden. Shall we share them?

71.There are _____women politicians in the UK. Many people think there should be more.
72.Do you need information on English grammar? I have_____books on the topic if you would like to borrow them.
73.He has ____education. He can't read or write, and he can hardly count.
74.We've got ____time at the weekend. Would you like to meet?
75.She has ____self-confidence. She has a lot of trouble talking to new people
76.There's ____spaghetti left in the cupboard. Shall we eat it tonight?
77.We have only___ time to finish all of the reports by tomorrow.
78.Since taking office last year, the government has made____ changes in employment policy that concerns the public.
79.Oh no, we just have ____ flour left, not enough for a cake.
80.I enjoy my life here. I have ___ friends and we meet quite often.
81.We have ____ knowledge of market analysis.
82.The government has done ___ or nothing to help the poorest people in this country
83.___ cities anywhere in Europe can match the cultural richness of Berlin.
84.Last month was a good month for the company. We found ___ new customers and also increased our profit.
85.Unfortunately, ___ of the companies which we sent offers to showed intersest in our products.
86.I had___ problems with the printer in the office, but it's been fixed now.
87.As so___ members has turned up at the meeting, it was decided to postpone it until further notice.
88.We have to spend up – there is very___ time to finish the project. The deadline is next Wednesday.
89.I strongly recommend investing in these shares because you will get a very good return after only ___ years.
90.At the moment we are experiencing some cash flow problems because ___ money is coming in.
91.There is ___ extra added to your salary because you will benefit from the inner city allowance.
92.The postman doesn't often come here. We receive _____ letters.
93.The snow was getting quite deep. I had _____ hope of getting home that night.
94.A: I'm having _____ trouble fixing this shelf -> B: Oh, dear. Can I help you?
95.I shall be away for _____ days from tomorrow.
96.Tony is a keen golfer, but unfortunately he has _____ ability.
49.I could speak _____ words of Swedish, but I wasn't very fluent.

Bài tập 4: Khoanh vào đáp án thích hợp nhất trong các câu dưới đây

1.Look at these lovely little **fish/ fishes.**
2. My parents bought a lot of **furniture/ furnitures** for our new house.
3. **Physics/ physic** is one of my favourite subject.
4. I'd like to travel abroad to broaden my **knowledge/ knowledges.**
5. These **umbrella/ umbrellas** will be very useful for this picnic.
6. There are a lot of green **tree/ tree**s in the garden.
7. We haven't got much **rice/ rices** left.
8. We've got a lot of **milk/ milks**.

Key

Bài tập 1

1. a few	2. few	3. little	4. a little	5. a few

Bài tập 2

1. much	2. most of	3. little	4. much	5. many	6. many
7. many of	8. most of	9. many	10. much	11. much	12. Most of
13. most of	14. little	15. much	16. much	17. many of	18. a lot of

Bài tập 3

1. a few	2. few	3. a few	4. few	5. a few	6. little
7. a little	8. little	9. a little	10. a little	11. a few	12. little
13. a few	14. little	15. little	16. few	17. a few	18. few
19. a little	20. few	21. little	22. a few	23. little	24. a little
25. a few	26. a little	27. a little	28. a few	29. little	30. a few

Bài tập 4

1. fishes	2. furniture	3. physics	4. knowledge
5. umbrellas	6. trees	7. rice	8. milk

II. CÂU HỎI CÓ BAO NHIÊU "HOW MUCH/ HOW MANY? "

1. How many?

Chức năng	Dùng để hỏi vè số lượng của một danh từ đếm được.
Cấu trúc	How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ are there) ? → There is/ there are + từ chỉ số lượng How many + danh từ đếm được đạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V) ? → S+ V + từ chỉ số lượng

Ví dụ	How many eggs? (có bao nhiêu quả trứng) → there is one. (có một) How many days are there in January ? (Tháng một có bao nhiêu ngày?) → There are 31 days. (có 31 ngày.) How many tomatoes do we have? (chúng ta có bao nhiêu quả cà chua?) → we have 5 tomatoes. (chúng tôi có 5 quả cà chua.)

2. How much?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lương của một danh từ không đếm được
Cấu trúc	How much + danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ is there) ? → There is/ are + từ chỉ số lượng. (Động từ to be chia là "is" hay " are" tùy thuộc vào danh từ đứng đằng sau nó.) How much+ danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V) ? → S + V + từ chỉ số lượng.
Ví dụ	How much money is there in the wallet? (Có bao nhiêu tiền ở trong ví?) → There is $ 200 (có 200 đô) How much bread is there ? (có bao nhiêu bánh mì ở đó?) → There are two loaves (có 2 ổ) How much rice does she need? (cô ấy cần bao nhiêu gạo) → she need five kilos (cô ấy cần 5 cân)

III. BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

BÀI 1: Điền " how much/ how many" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. _____people are there in the meeting room?

2. _____bread do you have?

3. _____Countries are there in the world?

4. _____ time do we have ?

5. _____fish did you catch?

6. _____cakes you are going to make?

7. _____flour do we need to make this cake?

8. _____players are there in a football team?

9. _____pocket money did your father give you?

10. _____siblings does Jane have?

11. _____water is in this bottle?

12. _____lemonade did they buy for the party?

13. _____salt will you add into the soup?

14. _____mice has your cat caught?

15. _____sheep are there in the farm?

16. _____milk do you have for breakfast?

17. _____cats are there in this pet shop?

18. _____ information about him did you get?

19. _____ comic books have you collected?

20. _____men are there in the room?

Bài 2: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How much/ sugar/ we/ buy/ yesterday ?

_____

2. How many/ kid/you/ have?

_____

3. How much/ time/ you/ usually / spend on/ your homework?

_____

4. How many/ sheet/ of blank paper/ you / have/ now?

_____

5. How many/ table/ there/ in your classroom?

_____

6. How much/ money/ you/ borow/ him/ last week?

_____

7. How much/ rice/ there/ in your kitchen?

_____

8. How much / fruit/ you/ buy/ tomorrrow ?

_____

9. How much/ water/ there/ in a swimming pool?

_____

10. How many/ teaspoon/ of sugar/ we/ need?

_____

Bài 3: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. How many sailor are there?	a. I only need one sheet of it
2. How much peper will you buy?	b. About haft an hour.
3. how much paper do you need?	c. I have five.
4. how many types of fish are there in the lake?	d. two cubes.
5. how much time will it take to do your homework?	e. There are twenty –one people.
6. How many schools are there in your hometown?	f. only one school.
7. how much sugar is there in your coffee?	g. There are about eleven types.
8. how many spoons do you have?	h. I will buy two bags of it.

1-_____ 2 -_____ 3 -_____ 4-_____

5. -_____ 6. -_____ 7. -_____ 8 -_____

Bài 4: Dựa vào những câu trả lời cho sẵn , viết câu hỏi với "how much/ how many".

1. _____

This book has one hundred pages.

2. _____

I will spend an hour on my project .

3. _____

There is one egg in the refrigerator.

4. _____

Tim read two books yesterday.

5. _____

There are only two waiters in the restaurant.

6. _____

I need two litres of milk , please.

7. _____

Kate has received two birthday presents.

8. . _____

Our family has one dog.

Key

Bài 1:

1. How many 2 How much 3 How many 4 How much

5 How many 6 How many 7 How much 8 How many

9 How much 10 How many 11 How much 12 How much

13 How much 14 How many 15 How many 16 How much

17 How many 18 How much 19 How many 20 How many

Giải thích: " how many" dùng để hỏi về số lượng của một danh từ đếm được. "How much" đùng để hỏi về số lượng của một danh từ không đếm được.

Bài 2:

1. How much sugar did you buy yesterday?

Giải thích: Dùng cấu trúc "How much + uncountable N+ trợ động từ + S+ V?" với danh từ không đếm được " sugar" . Câu có trạng từ yesterday chi thời gian trong quá khứ nên chia vế thì quá khứ đơn.

2. How many kids do you have ?

Giải thích: Dùng cấu trúc " how many + countable N (số nhiều) + trợ động từ + S +V ?" với danh từ đếm được dạng số nhiều " kids" . Động từ " have " chỉ sự sở hữu nên chia về thì hiện tại đơn.

3. How much time do you usually spend on your homework ?

4. How many sheets of blank paper do you have now?

5. How many tables are there in your classroom?

6. How much money did you borrow him last week?

7. How much rice is there in your kitchen?

8. How many fruits will you buy tomorrrow ?

9. How much water is there in a swimming pool?

10. How many teaspoons of sugar do we need?

Bài 3:

1-e 2-h 3-a 4-g 5-b 6-f 7-d 8-c

1. Có bao nhiêu thủy thủ ? (e) có 21 người

2. bạn sẽ mua boa nhiêu tiêu? (h) tôi sẽ mua hai túi

3. bạn cần bao nhiêu giấy ? (a) tôi chỉ cần một tờ giấy.

4. Có bao nhiêu loại cá trong hồ ? (g) có khoảng 11 loại

5. Sẽ mất bao nhieey thời gian để bạn làm xong bài tập về nhà? (b) khoảng nửa giờ.

6. Có bao nhiêu trường học ở quê bạn? (f) chỉ có một trường.

7. Có bao nhiêu đường trong cà phê của bạn ? (d) 2 viên

8. bạn có bao nhiêu cái muỗng ? (c) tôi có 5

Bài 4:

1. How many pages does this book have?

2. how much time will you spend on your project?

3. how many eggs are there in the refrigerator?

4. How many books did Tim read yesterday?

5. How many waiters are there in the restaurant?

6. How much milk do you need?

7. How many birthday presents has kate received?

8. How many dogs does your family have?

Lưu ý: câu hỏi cần được chia về cùng thì với câu trả lời cho sẵn. Đối với những câu trả lời có ngôi thứ nhất (I, my , ….) khi đặt câu hỏi cần chuyển về ngôi thứ hai (you, your…)

BT VOCABULARY AN PRONUNCIATION

NGỮ ÂM

Pronunciation

1. PHỤ ÂM /ɒ/

CÁCH PHÁT ÂM **VÍ DỤ**

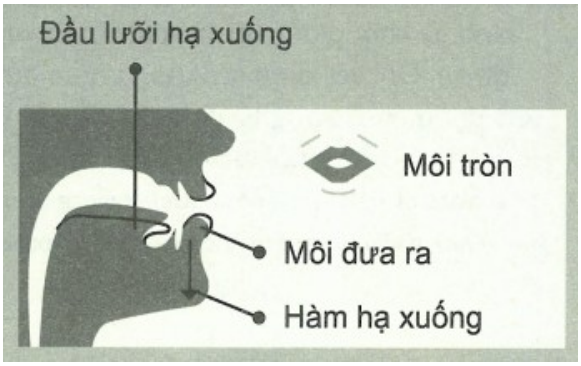

* **mop** /mɒp/ n. (chổi lau nhà)

* **hot** /hɒt/ adj. (nóng)

Hạ hàm dưới xuống, môi tròn thư giãn

Đầu lưỡi hạ xuống

Đẩy hơi ra. Dây thanh rung lên

Âm /**ɒ**/ là nguyên âm ngắn, bạn phải phát âm nhanh và gọn

2. PHỤ ÂM /ɔ:/

CÁCH PHÁT ÂM **VÍ DỤ**

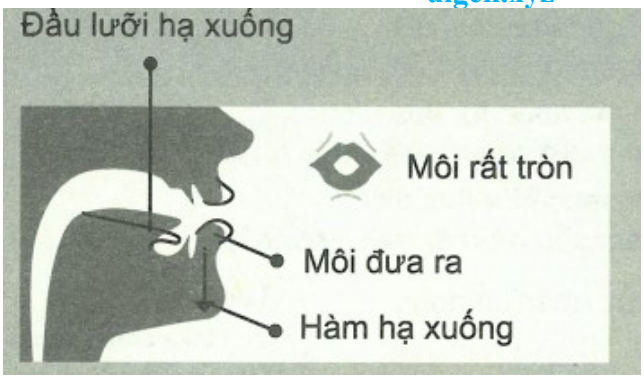

* **fork** /fɔ:k/ *n. (đĩa)*

* **pork** /pɔ:k/ *n. (thịt lợn)*

Hạ quai hàm, môi rất tròn

Đầu lưỡi hạ xuống

Đẩy hơi ra. Dây thanh rung lên

Âm /**ɔ:**/ là nguyên âm dài, bạn sẽ phải kéo dài âm ra

PRACTICE : NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

*E.g.: **A**. omelette*	***B**. cold*	***C**. folder*	***D**. roll*
1. **A**. obesity	**B**. broth	**C**. compose	**D**. photo
2. **A.** robot	**B**. slot	**C**. concentrate	**D**. opera
3. **A**. slaughter	**B**. audience	**C**. haunt	**D**. aunt
4. **A**. shortage	**B**. perform	**C**. forgive	**D**. horn
5. **A**. smog	**B**. explosion	**C**. metro	**D**. slogan
6.**A**. show	**B**. open	**C**. clothes	**D.** cloth
7.**A**. clock	**B**. hole	**C**. shock	**D**. plot
8.**A.** floppy	**B**. shovel	**C**. glove	**D**. love
9.**A**. hot	**B**. hobby	**C**. slope	**D**. top
10. **A**. coal	**B**. roar	**C**. float	**D**. load
11**. A.** volunteer	**B**. documentary	**C**. hydro	**D**. flop
12. **A**. phone	**B**. canon	**C**. home	**D**. stone
13. **A**. compass	**B**. sofa	**C**. poem	**D**. overseas
14. **A**. comedy	**B**. apricot	**C**. workshop	**D**. judo
15. **A**. move	**B.** convenient	**C**. microwave	**D**. conditioner

II - Put the words given in the box to the correct column according to the pronunciation of the underlined letter.

locate	love	poverty	automated	money
explosion	flop	prohibitive	company	metro
gridlocked	consist	hover	slogan	recognise
other	control	fossil	hydro	become

/ɒ/	/ʌ/	/ə/	/əʊ/
E.g.: poverty /ˈpɒvəti/			

III - Put the words given in the box to the correct row according to the pronunciation of the underlined letter.

organise	warm	poverty	salt	block
shock	support	concentrate	goggle	water

/ɒ/	
/ɔ:/	

KEY

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

1. Đáp án: B. broth

Giải thích: broth /brɒθ/ có "o" được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /əʊ/.

A. obesity /əʊˈbi:səti/ **C**. compose /kəmˈpəʊz/ **D**. photo /ˈfəʊtəʊ/

2. Đáp án: A. robot

Giải thích: robot /ˈrəʊbɒt/ có "o" được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ɒ/.

B.slot /slɒt/ **C**. concentrate /ˈkɒnsntreɪt/ **D.** opera /ˈɒprə/

3. Đáp án: D. aunt

Giải thích: aunt /ɑ:nt/ có "au" được phát âm là /ɑ:/, các phương án còn lại có "au" được phát âm là /ɔ:/.

A. slaughter /ˈslɔ:tə(r)/ **B**. audience /ˈɔ:diəns/ **C**. haunt /hɔ:nt/

4. Đáp án: C. forgive

Giải thích: forgive /fəˈgɪv/ có "or" được phát âm là /ə/, các phương án còn lại có "or" được phát âm là /ɔ:/.

A. shortage /ˈʃɔ:tɪdʒ/ **B**. perform /pəˈfɔ:m/ **D**. horn /hɔ:n/

5. Đáp án: A. smog

Giải thích: smog /smɒg/ có "o" được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /əʊ/.

B.explosion /ɪkˈspləʊʒn/ **C.** metro /ˈmetrəʊ/ **D**. slogan /ˈsləʊgən/

6. Đáp án: D. cloth

Giải thích: cloth /klɒθ/ có "o" được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /əʊ/.

A. show /ʃəʊ/ **B**. open /ˈəʊpən/ **C**. clothes /kləʊðz/

7. Đáp án: B. hole

Giải thích: hole /həʊl/ có "o" được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ɒ/.

A. clock /klɒk/ **C**. shock /ʃɒk/ **D**. plot /plɒt/

8. Đáp án: A. floppy

Giải thích: floppy /ˈflɒpi/ có "o" được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ʌ/.

B.shovel /ˈʃʌvl/ **C**. glove /glʌv/ **D**. love /lʌv/

9. Đáp án: C. slope

Giải thích: slope /sləʊp/ có "o" được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ɒ/.

A. hot /hɒt/ **B**. hobby /ˈhɒbi/ **D**. top /tɒp/

10. Đáp án: B. roar

Giải thích: roar /rɔ:(r)/ có "oa" được phát âm là /ɔ:/, các phương án còn lại có "oa" được phát âm là /əʊ/.

A. coal /kəʊl/ **C**. float /fləʊt/ **D**. load /ləʊd/

11. Đáp án: **C**. hydro

Giải thích: hydro /ˈhaɪdrəʊ/ có "o" được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ɒ/.

A. volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/ **B**. documentary /ˌdɒkjuˈmentri/ **D**. flop /flɒp/

12. Đáp án: B. canon

Giải thích: canon /ˈkænən/ có "o" được phát âm là /ə/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /əʊ/.

A. phone /fəʊn/ **C**. home /həʊm/ **D**. stone /stəʊn/

13. Đáp án: A. compass

Giải thích: compass /ˈkʌmpəs/ có "o" được phát âm là /ʌ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /əʊ/.

B. sofa /ˈsəʊfə/ **C**. poem /ˈpəʊɪm/ **D**. overseas /ˌəʊvəˈsi:z/

14. Đáp án: D. judo

Giải thích: judo /ˈdʒu:dəʊ/ có "o" được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ɒ/.

A. comedy /ˈkɒmədi/ **B.** apricot /ˈeɪprɪkɒt/ **C**. workshop /ˈwɜ:kʃɒp/

15. Đáp án: A. move

Giải thích: move /mu:v/ có "o" được phát âm là /u:/, các phương án còn lại có "o" được phát âm là /ə/.

B.convenient /kənˈvi:niənt/ **C**. microwave /ˈmaɪkrəweɪv/ **D**. conditioner /kənˈdɪʃənə(r)/

II - Put the words given in the box to the correct column according to the pronunciation of the underlined letter.

/ɒ/	/ʌ/	/ə/	/əʊ/
Poverty /ˈpɒvəti/	love /lʌv/	automated /ˌɔ:təmeɪtɪd/	locate /ləʊˈkeɪt/
flop /flɒp/	money /ˈmʌni/	prohibitive /prəˈhɪbətɪv/	explosion /ɪkˈspləʊʒn/
gridlocked	company /ˈkʌmpəni/	consist /kənˈsɪst/	metro /ˈmetrəʊ/

/ˈgrɪdlɒkt/			
hover /ˈhɒvə(r)/	other/ˈʌðə(r)/	recognise /ˈrekəgnaɪz/	slogan /ˈsləʊgən/
fossil /ˈfɒsl/	become /bɪˈkʌm/	control/kənˈtrəʊl/	hydro /ˈhaɪdrəʊ/

III - Put the words given in the box to the correct row according to the pronunciation of the underlined letter.

/ɒ/	Poverty /ˈpɒvəti/	Block /blɒk/	Shock /ʃɒk/	Concentrate /ˈkɒnsntreɪt/	Goggle /ˈgɒgl/
/ɔ:/	Organise /ˈɔ:gənaɪz/	Warm /wɔ:m/	Salt /sɔ:lt/	Support /səˈpɔ:t/	Water /ˈwɔ:tə(r)/

PRACTICE :VOCABULARY

Food:

bread	Cheese	Rice	Butter
Honey	Jam	Sausage	Meat
			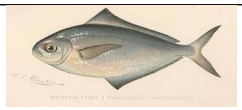
Chicken	Pork	Beef	Fish
Pizza	Sandwich	Soup	Cookies
Turmeric	Shrimp	Crab	Squid

Egg	Chips	Hamburger	Chocolate

Drinks:

Coffee	Tea	Water	Milk
coke	Beer	Orange juice	lemonade

Adjectives :

1.Bitter	Đắng	**2.sweet**	Ngọt
3.sour	Chua	**4.salty**	Mặn
5.spicy	Cay	**6.tasty**	Ngon miệng
7.delicious	Ngon	**8.fragrant**	thơm

Verbs:

1.heat	Hâm nóng	**2.pour**	Đổ, rót
3.beat	Đập	**4.fold**	Gập
5.stir	Đảo	**6.steam**	Hầm, ninh
7. squeeze	Ép	**8.mix**	Trộn
9.chop	Chặt	**10.cut**	Cắt
11.fry	Rán	**12.grill**	Nướng
13. serve	Phục vụ	**14. add**	Thêm vào

Ex 1: Choose a word that has a different sound in the part underlined

10. A. sweet B. beef C. cheese D. coffee
11. A. bored B. color C. short D. sport
12. A. uniform B. tutor C. fur D. music
13. A. salt B. pancake C. sandwich D. handmade
14. A. lemonade B. tasty C. vegetable D. paper
15. A. heat B. fear C. meat D. lean
16. A. fry_____ B. windy C. salty D. spicy
17. A. chop B. top C. hop D. movie
18. A. banana B. fragrant C. apple D. tuna

10. A. drink B. stir C. milk D. grill

Ex II: Put the words in the correct column

horse, august, ball, water, autumn, daughter, born, walk

coffee, holiday, chocolate, lock, want, office, often, watch, forgot

/ɒ/	/ɔ:/

Ex III: Match the picture with the word

sausage	**lemonade**	**chocolate**	**orange juice**	**chicken**	**crab**
soup	**butter**	**pork**	**shrimp**	**coffee**	**cheese**

1.	**2.**	**3.**	**4.**

5.	**6.**	**7.**	**8.**
9.	**10.**	**11.**	**12.**

Ex IV: Circle the best answer

1.	a. hamburger b. pizza c. cookies d. hot dogs	**7.**	a. eggs b. lemon c. cookies d. chips
2.	a. water b. milk c. coffee d. beer	**8.**	a. salad b. soup c. ice cream d. jam
3.	a. banana b. apple c. orange d. pear	**9.**	a. sandwich b. sausage c. butter d. beef
4.	a. water b. milk c. tea d. wine	**10.**	a. fish b. shrimp c. crab d. quid

5.	a. yoghurt b. chocolate c. jam d. honey	11.	a. pizza b. rice c. soup d. fish
6.	a. beer b. lemonade c. orange juice d. water	12.	a. bread b. sandwich c. hamburger d. cookies

Ex V: Odd one out

6. A. beef B. pork C. chicken D. lemonade
7. A. orange juice B. milk C. eel soup D. coffee
8. A. green tea B. noodle C. chocolate D. sandwich
9. A. shrimp B. butter C. crab D. squid
10. A. pizza B. bread C. turmeric D. hamburger

Ex VI: Put the word in the correct column

noodles, tofu, lemonade, meat, milk, shrimp, beef, green tea, egg, bread, orange juice, vegetable, soup, mineral water, apple, pork, coffee

Food	Drinks

Ex VII: Complete the instructions with the verbs in the box

stir	**beat**	**fold**	**mix**
boil	**pour**	**fry**	**heat**

1……..the rice so that it gets the right heat.	2……water in the bottler into a glass	3……..…..the food in the bowl	4……the milk so that it is warm enough.
5……the vegetable using hot water in a pot	6……the egg so that it breaks	7……the shrimp in a pan	8…….the egg to make it smaller

Ex VIII: Match the phrases in column A with the nouns in column B

1.a loaf		**a. of chocolate**
2.a packet		**b. meat**
3.a bottle		**c. of bread**
4.a tin		**d. of soup**
5.a carton		**e. of water**
6.a slice of		**f. of cigarettes**
7.a bar		**g. of milk**
8.a bowl		**h. of tuna**

Ex IX: Put the word in the correct column

A slice of, noodle, sugar, a loaf of, hamburger, pepper, a carton of, a tin of, garlic, flour, soup, fried chicken, a bowl of, vinegar, salt, spaghetti

Dishes	Ingredients	Measurement phrases

Ex X: Add more words to each list

3. **Food**: vegetable,……

……

……

4. **Drinks**: water,……..

……

……

Ex XI: Fill in the gap with a suitable word given in the box

mix	**water**	**pour**	**tea**
cartons	**dishes**	**glass**	**chocolate**

9. Among many special ……..of Vietnam, my foreign friend likes beef noodle the best.
10. First, ……..the egg into the pan and cook for about three minutes.
11. You can ……the meat with vegetables and a little pepper.
12. He gave me a bar of ……..……on Valentine's Day.
13. There is orange juice, lemonade, milk, mineral……., coffee and tea. Which kind of drinks do you prefer?
14. How many ……..of milk do you want to buy, mother?
15. I make him a …….of lemonade because he feels so hot today.
16. This morning, I didn't have a cup of ……as usual.

Ex XII: Choose the correct form of the word provided

9. I can't eat this dish. It is too ……**SALT**
10. Put the ……..……into the pan and cook it for about half an hour. **MIX**
11. The mother has to ……the milk because it's cold. **HOT**
12. Her father is a ……He can play many musical instruments very well. **MUSIC**
13. We all love our ……food of instant noodles for our breakfast in the morning. **TRADITION**
14. A funny man or woman in a film is a ……**COMEDY**
15. Why does he look so ……..? **SADNESS**
16. In order to perform ……., you have to practice a lot. **SUCCESS**

Ex XIII: Solve the crossword puzzle

ACROSS

2.

2.

3.

4.

5.

6.

DOWN

7.

8.

9.

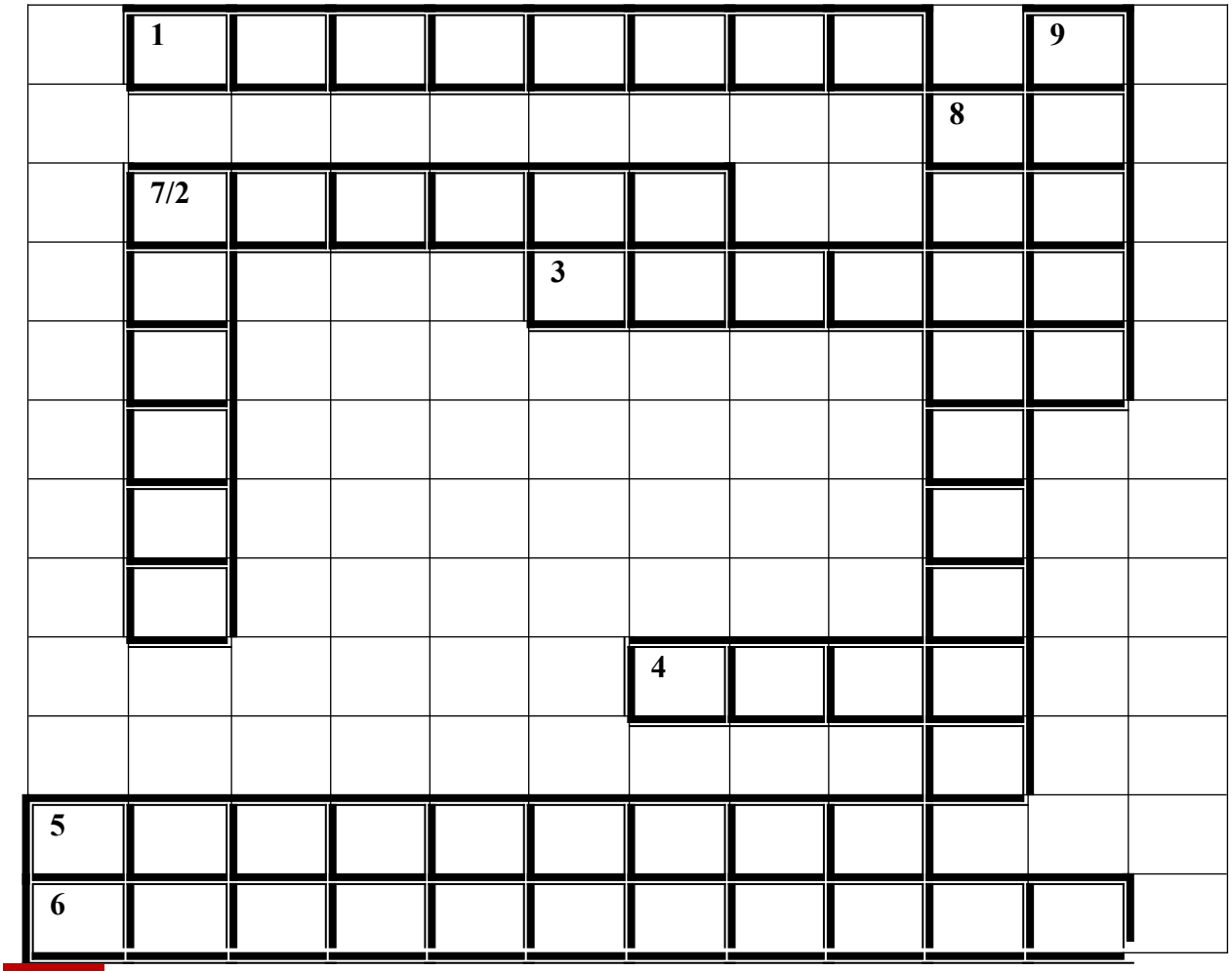

Ex XIV: Write the correct form of the word given

10. The person who writes poems is called a ……..**POEM**
11. My hobbies are taking photos and ……..old stamps. **COLLECT**
12. She doesn't want to share her ……problems with anybody. **PERSON**
13. Paintings and ……..not the same. They are quite different. **DRAW**
14. Is he a famous ……..in your country? **COMPOSE**
15. To perform ……., the children have to practice the play many times. **SUCCESSFUL**
16. Old people enjoy traditional, ……..or country music. **CLASSIC**
17. His father is a good ……..and he can play some musical instruments. **PIANO**

18. Learning music helps students achieve higher results in Maths and ……..**READ**

10. This traffic sign prevents people from ……freely along the street. **PASS**

Ex XV: Choose the best answer

10. I usually ……bread, egg and milk for breakfast.

B. use B. have C. do D. take

11. How many ……of milk does your mother want?

B. cartons B. packets C. boxes D. loaves

12. She prepares a cheese sandwich and two ……..in her bag.

B. coffee B. jam C. apples D. sugar

13. How much……is there in the bottle?

B. bananas B. bread C. water D. yoghurt

14. Among many special ……in Ha Noi, instant noodle is the most popular.

B. fruit B. vegetables C. food D. dishes

15. Put the omelette on a plate and ……it with some vegetables.

B. serve B. have C. cook D. give

16. First, put some water in a pot and ……..it until it boils.

B. fry B. heat C. chop D. stir

17. Last Sunday, my father ……fishing but he didn't catch any fish.

B. had B. did C. went D. took

18. People in my country often have three……a day: breakfast, lunch and dinner.

B. meals B. parts C. kinds D. forms

10. They often have rice with ……vegetables and a lot of seafood or various kinds of meat.

A. old B. new C. cheap D. fresh

KEY

Page 33

Ex I:

1. D 2. B 3. C 4. A 5. C

6. B 7. A 8. D 9. C 10. B

Ex II:

/ɒ/	/ɔ:/
coffee, holiday, chocolate, lock,	Horse, august, ball, water,
want, office, often, watch, forgot	autumn, daughter, born, walk

Ex III:

1. Pork 2. Orange juice 3. Sausage 4. Soup

5. lemonade 6. Chicken 7. Cheese 8. Crab

9. shrimp 10. Chocolate 11. Coffee 12. Butter

Ex IV:

1. C 2. B 3. A 4. C 5. D 6. D
7. D 8.A 9. B 10. A 11. C 12. C

Ex V:

1. D 2. C 3. A 4. B 5. C

Ex VI:

Food	Drinks
Noodles, tofu, meat, shrimp, beef	Lemonade, milk, green tea, coffee
Egg, bread, vegetable, soup,	Orange juice, mineral water
Apple, pork,	

Ex VII:

1. Stir 2. Pour 3. Mix 4. Heat
5. boil 6. Beat 7. Fry 8. Fold

Ex VIII:

1. C 2. F 3. E 4. H 5. G
6. b 7. A 8. D

Ex IX:

Dishes	Ingredients	Measurement phrases
Noodle, hamburger	Sugar, pepper	A slice of, a loaf of,
Soup, fried chicken	Garlic, flour	A carton of, a tin of
spaghetti	Vinegar, salt	A bowl of

Ex XI:

1. Dishes 2. Pour 3. Mix 4. Chocolate
5. water 6. Cartons 7. Glass 8. Tea

Ex XII:

1. Salty 2. Mixture 3. Heat 4. Musician
5. traditional 6. Comedian 7. Sad 8. successfully

Ex XIII:

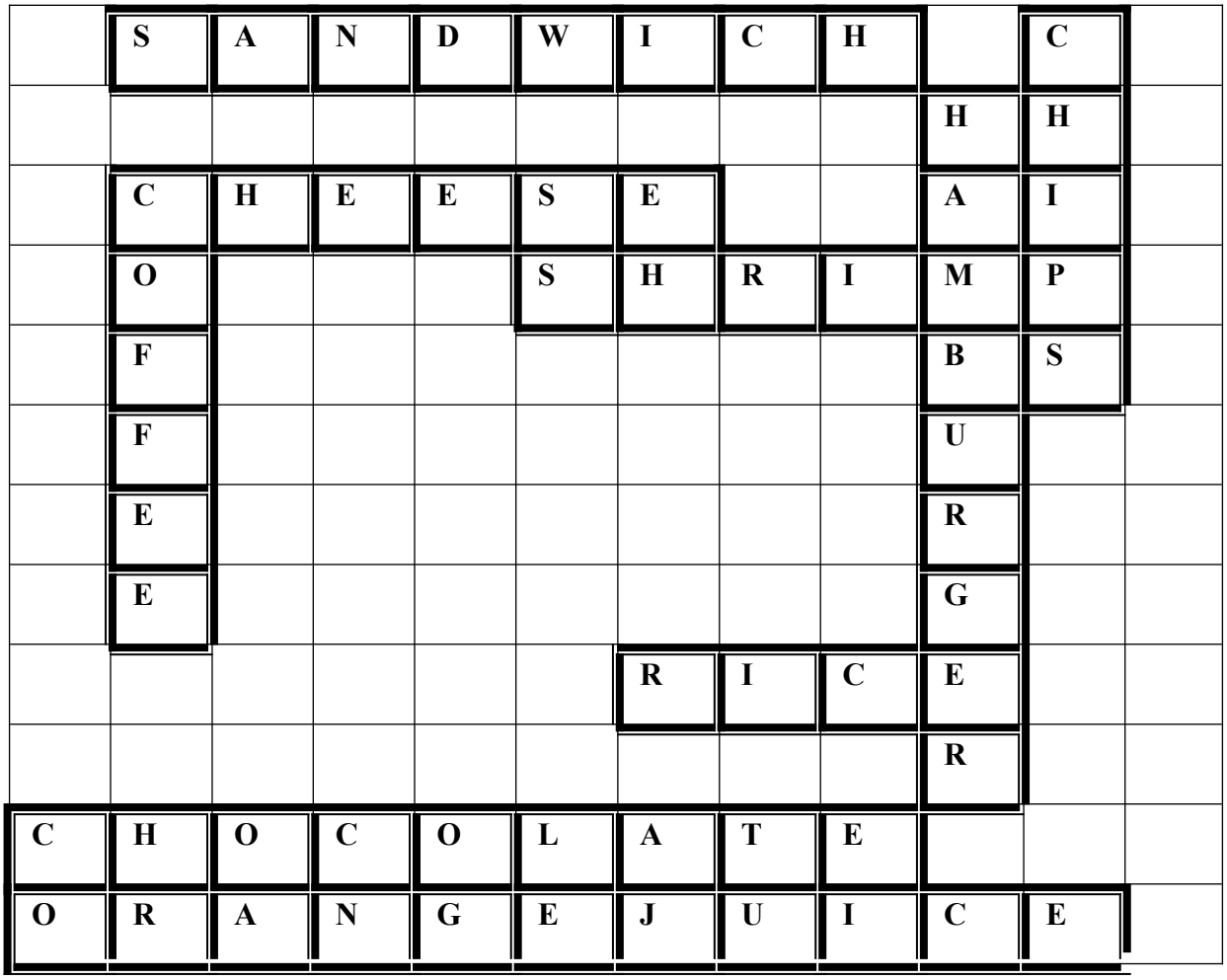

Ex XIV:

1.Poet 2. Collecting 3. Personal 4. Drawing

5. composer 6. Successfully 7. Classical 8. Pianist

9. reading 10. passing

Ex XV:

1.B 2. A 3. D 4. C 5. D

6. A 7. B 8. C 9. A 10. D

PRACTICE: SKILLS

KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

BUN CHA

• Pho might be Vietnam's most famous dish, but bun cha is the top choice when it comes to lunchtime in the capital.

• Just look for the clouds of meaty smoke after 11 a.m. when street-side restaurants start grilling up small balls of seasoned pork and slices of marinated pork belly over a charcoal fire.

• Once they're charred and crispy the pieces of pork are served with a large bowl of a fish sauce-heavy broth, a basket of herbs and a helping of rice noodles.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).

Bun cha became an international attention overnight after US President Barack Obama and celebrity chef Anthony Bourdain were pictured eating the dish together in Hanoi. Their choice of this dish is now surprise as bun cha originated from the Old Quarter in Hanoi and has been one of the city's signature dishes for hundreds of years. What makes this dish special is the intense preparation involved in making it; minced pork must be marinated overnight to fully absorb the flavor of herbs and shaped into balls, keeping attention to make sure the meat is tender and juicy. The sauce is what makes the dish spectacular; a good sauce will give a balance between the sweetness of the meat and the saltiness of the fish sauce. The Hanoi traditional dish is served only at lunchtime and comes with rice vermicelli, fresh vegies and herbs such as basils, coriander.

1. *Bun cha* has become more well-known since President Barack Obama's visit. ❑
2. *Bun cha* has been a specialty of Hanoi for years. ❑
3. Minced pork shouldn't be marinated in advance to keep it fresh. ❑
4. The sauce is an important thing to make Bun cha more special. ❑
5. Tourists can always find a place which serves this traditional dish at any time in a day. ❑

II - Read the passage and answer the following questions.

Egg coffee, called *Cà Phê Trứng* in Vietnamese, was first invented by Nguyen Giang in 1946. There was a shortage of milk in Hanoi due to the French War. Mr. Nguyen creatively began adding whisked eggs to his coffee instead.

The original version was a bit, well, eggy. But over time the recipe was modified with the addition of sugar, condensed milk, and even Laughing Cow cheese. No one knows the recipe for sure since it's a secret recipe. These days Egg Coffee is a staple of Hanoi coffee culture and a must-try while in Hanoi!

What does it taste like? Well it's incredibly thick and rich and creamy. Closer to a dessert than a beverage. Liquid tiramisu is the most accurate description we've heard.

Nguyen Giang still has a café where you can try his famous recipe, or you can grab a cup of Egg Coffee at dozens of coffee shops all over Hanoi.

1. Who invented egg coffee?

_____

2. Why did Nguyen Giang add whisked eggs to his coffee?

_____

3. What is the recipe to make egg coffee nowadays?

_____

4. What does egg coffee taste like?

_____

5. Where can we buy this type of coffee?

_____

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Exer **1.Listen and decide if each statement is true (T) or false (F) or not given (NG). (Track 09)**

No.	Statements	T/F/NG
1.	Fruits and vegetables are near the entrances.	
2.	People buy more bread because bread is good for health	
3.	Near the checkout, there are many bags of sugar.	
4.	There are many candies in the bakery section.	
5.	Vegetables and fruits make people thing that all items are fresh.	
6.	They do not sell magazines in the supermarket.	
7.	The bags of sugar are near the bags of rice.	
8.	Bread smell makes people hungry.	

Exerc **2.Listen and choose the best option to complete the sentence. (Track 10)**

1. Which came first in the world?

A. Chicken B. Egg

C. Hens D. No answer

2. How long have people argued for the question which came first, the chicken or the egg?

A. For many years B. For many months

C. For many days D. For many decades

3. What birds lay eggs?

A. Male birds B. Female birds

C. Newly-born bird D. All of the birds

4. What kinds of egg do people eat much in Canada?

A. Pigeon egg B. Duck egg

C. Chicken egg D. Ostrich egg

5. How heavy is a ostrich egg?

A. 1 kg B.1.5 kg

C. 2 kg D.No answer

6. What is inside a normal egg?

A. Yolk B.White

C. Chicken D.Yolk and white

7. How does the white change when it is boiled?

A. It turns white. B. It turns black.

C. It turns to the yolk. D. It does not change.

8. What is correct?

A. Eggs are harmful to health. B. Eggs are delicious.

C. Eggs are good for health. D. Eggs are terrible.

KEY

Exer **1.Listen and decide if each statement is true (T) or false (F) or not given (NG). (Track 09)**

1. T 2. F 3. F 4. F 5. T 6. F 7. NG 8. T

2.Exercise 2: Listen and choose the best option to complete the sentence. (Track 10)

1. D 2. A 3. B 4. C 5. B 6. D 7. A 8. C

TAPES

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true (T) or false (F) or not given (NG). (Track 09)

FOOD AT THE SUPERMARKET

The next time you are in a supermarket, pay attention to what you see and smell. Usually fresh fruit and vegetables are near the entrances. Is there a reason for this? Yes, there is. Fresh food near the entrance makes people think that all the items in the shop are fresh. Why is there a good smell of baking near the bread shelves? The bread is in plastic bags, but the smell (from bakery section) makes people feel hungry and they buy more. And what is next to the checkout? How many bags of sugar or rice do you see there? How many eggs? None? This is the place for sweets and magazines. People stand to wait for payment, see the sweets and magazines and buy them, without thinking about how much money they are spending.

Exercise 2: Listen and choose the best option to complete the sentence. (Track 10)

EGGS

Which came first, the chicken or the egg? Many people have argued that question for many years. They will probably be arguing about it for many more years! Birds have been laying eggs for a very long time and people have been eating eggs for almost as long.

All female birds lay eggs but in Canada most of the eggs that we eat are chicken eggs. Female birds are called hens. The largest egg in the world is laid by the ostrich. This very large African bird lays an egg that weighs about 3 pounds (or 1.5 kilograms).

All eggs contain a yellow or orange yolk. The yolk is surrounded by the egg white which is only white after it is cooked. Egg is quite nutritious, and I like it very much.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about the your favourite Vietnamese food.

You can use the following questions as cues:

• What is that Vietnamese food?

• What are the ingredients?

• When do people eat this food?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
• noodle soup, steamed rice cake, Chung cake, spring rolls	• Vietnam has so many...and my favourite one is...

• beef, rice powder, pork, vermicelli • breakfast, any occasion, Tet holiday, family reunion	• People can eat...at..., but... • We can eat this food at/in... • Its ingredients include... • ...is made from... • can be made with... •... is prepared by... •... makes the food... • ...give the taste of... • I like...very much, and I often eat it...

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What is that Vietnamese food?	_____ _____ _____
What are the ingredients?	_____ _____ _____
When do people eat this food?	_____ _____ _____

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. Vietnam has so many...and my favourite one is...
2. People can eat...at..., but...
3. Its ingredients include...
4. ...is made from...
5. ... is prepared by...

6. ... makes the food...

7. I like...very much, and I often eat it...

Now you tick!

Did you ...

❑ answer all the questions in the task?

❑ give some details to each main point?

❑ speak slowly and fluently with only some hesitation?

❑ use vocabulary wide enough to talk about the topic?

❑ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?

❑ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 193.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. There/ be/ many/ tasty drink/ Vietnam/ like/ fresh coconut/ sugar cane juice.

→ _____

2. These drinks/ be/ cool/ it/ be/ good/ drink/ hot days.

→ _____

3. It/ be/ also easy/ make/ these drinks/ coconut/ sugar cane.

→ _____

4. cool/ tasty flavour/ make/ drinkers/ refresh quickly.

→ _____

5. Many people/ drink/ coconut/ sugar cane juice/ regularly.

→ _____

II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about your favourite Vietnamese drink. You can use the following questions as cues:

• What is your favourite drink?

• What are the ingredients?

• When do you drink it?

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

KEY CHI TIẾT-LÊ TÚ CẢM ƠN THẦY CÔ ĐÃ THAM KHẢO TÀI LIỆU (ZALO 0984870778)

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).

Dịch nghĩa toàn bài:

Bún chả trở thành món ăn gây sự chú ý của quốc tế chỉ sau một đêm sau khi Tổng thống Mỹ Barack Obama và đầu bếp nổi tiếng Anthony Bourdain chụp ảnh đang cùng nhau ăn món này tại Hà Nội. Việc lựa chọn món ăn này của họ hiện tại thật đáng ngạc nhiên khi bún chả bắt nguồn từ khu Phố cổ ở Hà Nội và là một trong những món ăn đặc trưng của thành phố trong hàng trăm năm qua. Điều làm cho món ăn này trở nên đặc biệt là cho việc chế biến rất nghiêm ngặt; thịt lợn băm phải được ướp qua đêm để ngấm hoàn toàn hương vị của các loại gia vị và được nặn thành viên, chú ý đảm bảo thịt mềm và ngon ngọt. Nước chấm là thứ làm cho món ăn này trở nên tuyệt vời; nước chấm chuẩn sẽ có sự cân bằng giữa độ ngọt của thịt và độ mặn của nước mắm. Món ăn truyền thống này của Hà Nội chỉ được phục vụ vào giờ ăn trưa và ăn kèm với bún, rau tươi và các loại rau thơm như húng quế, rau mùi.

1. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Bún chả trở nên nổi tiếng hơn sau chuyến thăm của Tổng thống Barack Obama.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Bun cha became an international attention overnight after US President Barack Obama and [...]”

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Bún chả đã là một đặc sản của Hà Nội trong nhiều năm qua.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Their choice of this dish [...] has been one of the city's signature dishes for hundreds of years."

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Thịt lợn băm không nên được ướp trước để giữ tươi

Giải thích: Thông tin có ở câu: "minced pork must be marinated overnight to fully absorb the flavor of herbs and shaped into balls [...]"

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Nước chấm là một thứ quan trọng để làm cho Bún chả trở nên đặc biệt hơn.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The sauce is what makes the dish spectacular; a good sauce will give a balance between the sweetness of the meat and the saltiness of the fish sauce."

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Bạn có thể tìm được món ăn truyền thống này để ăn bất cứ lúc nào trong ngày.

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The Hanoi traditional dish is served only at lunchtime [...]" (Món ăn truyền thống này của Hà Nội chỉ được phục vụ vào giờ ăn trưa

II - Read the passage and answer the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Cà phê trứng, được gọi là Cà Phê Trứng trong tiếng việt, được Nguyễn Giảng phát minh lần đầu tiên vào năm 1946. Ở Hà Nội, thiếu sữa do Chiến tranh với Pháp. Thay vào đó, ông Giảng đã sáng tạo và bắt đầu thêm trứng đánh vào cà phê.

Phiên bản gốc hơi nhiều vị trứng. Nhưng theo thời gian, công thức đã được sửa đổi với việc bổ sung đường, sữa đặc và thậm chí cả phô mai bò cười. Không ai biết công thức chắc chắn vì nó là điều bí mật. Ngày nay, Cà phê trứng là một nét chính của văn hóa cà phê Hà Nội và nhất định phải thử khi ở Hà Nội!

Vị nó như thế nào? Vâng, nó cực kỳ đặc, nhiều chất và giống kem. Gần giống một món tráng miệng hơn là một đồ uống. Tiramisu lỏng là mô tả chính xác nhất mà chúng tôi nghe thấy.

Nguyễn Giảng vẫn có một quán cà phê, nơi bạn có thể thử công thức nổi tiếng của ông, hoặc bạn có thể mua một tách Cà phê trứng tại hàng chục quán cà phê trên khắp Hà Nội.

1. Đáp án: It was invented by Nguyen Giang in 1946.

Dịch nghĩa câu hỏi: Ai đã phát minh ra cà phê trứng?

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Egg coffee, called Cà Phê Trứng in Vietnamese, was first invented by Nguyen Giang in 1946."

2. Đáp án: Because there was a shortage of milk in Hanoi due to the French War.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao Nguyễn Giang lại thêm trứng đánh vào cà phê của mình?

Dịch nghĩa câu hỏi: Thông tin có ở câu: There was a shortage of milk in Hanoi due to the French War. Mr. Giang got creative and began adding whisked eggs to his coffee instead."

3. Đáp án: No one knows the recipe for sure since it's a secret recipe.

Dịch nghĩa câu hỏi: Công thức để làm cà phê trứng ngày nay là gì?

Giải thích: Thông tin có ở câu: "No one knows the recipe for sure since it's a secret recipe."

4. Đáp án: It's incredibly thick and rich and creamy.

Dịch nghĩa câu hỏi: Cà phê trứng có vị như thế nào?

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Well it's incredibly thick and rich and creamy. Closer to a dessert than a beverage."

5. Đáp án: We can buy it at Nguyen Giang café or coffee shops all over Hanoi.

Dịch nghĩa câu hỏi: Chúng ta có thể mua loại cà phê này ở đâu?

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Nguyen Giang still has a café where you can try his famous recipe, or you can grab a cup of Egg Coffee at dozens of coffee shops all over Hanoi."

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about the your favourite Vietnamese food.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Nói về món ăn Việt Nam yêu thích của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây như gợi ý:

• Món ăn Việt Nam đó là gì?

• Các thành phần là gì?

• Khi nào mọi người ăn thực phẩm này?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Foods (Đồ ăn)

- noodle soup *(n.phr.)* (phở)

- steamed rice cake *(n.phr.)* (bánh cuốn)

- Chung cake (*n.phr.*) (bánh Chưng)

- spring rolls (*n.phr.*) (nem rán)

Ingredients (Nguyên liệu)

- beef (*n.*) (thịt bò)

- rice powder (*n.phr.*) (bột gạo)

- pork (*n.*) (thịt lợn)

- vermicelli *(n.*) (miến)

When to eat (Ăn khi nào)

- for breakfast (*prep. phr.*) (ăn sáng)

- on any occasion (*prep. phr.*) (bất cứ dịp nào)

- for family reunion (*prep. phr.*) (sum họp gia đình)

- on Tet holiday (*prep. phr.*)(Tết)

Bài mẫu:

Vietnam has so many delicious foods, and my favourite one is "Pho". People can eat noodle soup at any time, but it's most popular in the morning. Sts ingredients include rice noodle, pig bones, pork or chicken and herbs. Rice noodle, made from rice powder, is soft and white. The broth is prepared in advance by stewing pig bones. The fusion of sweet flavour of meat and soup makes the food unforgettably tasty. I like "Pho" very much, and I often eat this food in the morning before going to school.

Việt Nam có rất nhiều món ăn ngon và món ăn Việt mà em yêu thích là phở. Người ta có thể ăn phở vào bất cứ thời gian nào trong ngày nhưng phổ biến nhất là vào buổi sáng. Nguyên liệu bao gồm bánh phở, xương lợn, thịt lợn hoặc thịt gà và các loại rau thơm. Bánh phở làm từ bột gạo, mềm và trắng. Nước dùng được chuẩn bị trước bằng cách ninh xương lợn. Vị ngọt của thịt hòa quyện với hương thơm nước dùng khiến món án càng thêm đậm đà, khó quên. Em rất thích phở và thường ăn mỗi sáng trước trước khi đi học.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: There are many tasty drinks in Vietnam like fresh coconut and sugar cane juice.

Dịch nghĩa: Có nhiều đồ uống ngon ở Việt Nam như dừa tươi và nước mía.

2. Đáp án: These drinks are cool and it is good to drink on hot days.

Dịch nghĩa: Những đồ uống này rất mát và rất tốt để uống trong những ngày nóng.

3. Đáp án: It is also easy to make these drinks with coconut and sugar cane.

Dịch nghĩa: Cũng dễ dàng để làm những đò uống này từ dừa và mía.

4. Đáp án: The cool and tasty flavour make drinkers refresh quickly.

Dịch nghĩa: Hương vị mát và ngon làm cho người uống tỉnh táo nhanh chóng.

5. Đáp án: Many people drink coconut and sugar cane juice regularly.

Dịch nghĩa: Nhiều người uống nước dừa và nước mía thường xuyên.

II - Write a short paragraph (60-80 words) about your favourite Vietnamese drink.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (60-80 từ) về đồ uống Việt Nam yêu thích của em.

Em có thể trả lời một số câu hỏi sau:

• Thức uống yêu thích của em là gì?

• Các thành phần của nó là gì?

• Khi nào nên uống?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Drinks (Đồ uống)

- lemonade (*n.*) (nước chanh)

- sugar cane juice (*n. phr.*) (nước mía)

- beer (*n.*) (bia)

- fresh coconut (*n.phr.)* (nước dừa)

Ingredients (Nguyên liệu)

- water (*n.*) (nước)

- lemon (*n.*) (chanh)

- sugar (*n.*) (đường)

- sugar cane (*n. phr.*) (mía)

When (Khi nào)

- after breakfast (*pre. phr.*) (sau bữa sáng)

- after school (*pre. phr.*) (sau giờ học)

- after doing sports (*pre. phr.*) (sau khi tập thể thao)

- before bedtime (*pre. phr.*) (trước khi đi ngủ)

Bài mẫu:

There are many tasty and nutrient drinks in Vietnam, and I like lemonade the best. This is a cool and cheap drink. This drink is good to cool your body, so it is very suitable to drink it on hot days of summer. The way to make it is also very simple with water, sugar, lemon and ice. What we have to do is to dissolve sugar in water, squeeze lemon into the solution and add some ice. Cool taste, flavour of lemon and cool ice make drinkers refresh immerdiately. I often drink lemonade after doing sports, and I think this is the best drink for me.

Có nhiều đồ uống ngon và bổ dưỡng nhưng đồ uống mà em yêu thích nhất là nước chanh. Đây là loại nước giải khát mát và rẻ. Đồ uống này có tác dụng giải nhiệt tốt nên rất thích hợp uống vào những ngày hè nóng nực. Cách pha cũng hết sức đơn giản với các nguyên liệu như nước, đường, chanh và đá. Chỉ cần hòa đường với nước, sau đó vắt chanh vào và thêm đá. Vị thanh mát và hương thơm của chanh cùng với cảm giác mát lạnh của đá khiến người uống như tỉnh táo trở lại ngay lập tức. Em thường uống nước chanh mỗi khi chơi thể thao xong và cảm thấy đây là thức uống tuyệt vời nhất với em.